Không gian và Khoa học bằng tiếng Anh

75 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**tiny fraction** B2 /ˈtaɪni fræk.ʃ(ə)n/ số nhiều tiny fractions	phần rất nhỏ	C1
2	**propel** C1 /prəˈpɛl/ propelled · propelled	đẩy	C1
3	**meteoric** C2 /ˌmiː.ţiˈɔːr.ɪk/	như sao băng	C1
4	**simulate** C1 /ˈsɪm.jə.leɪt/ simulated · simulated	mô phỏng	C1
5	**prominent** C1 /ˈprɑmɪnənt/	có tiếng được biết đến	C1
6	**sun** A1 /sʌn/ số nhiều suns	Mặt trời	A1–A2
7	**star** A1 /stɑːr/ số nhiều stars	sao	A1–A2
8	**Moon** A2 /muːn/	Mặt Trăng	A1–A2
9	**pilot study** C1 /ˈpaɪlət ˈstʌdi/ số nhiều pilot studies	nghiên cứu thí điểm	C1
10	**terrestrial** C1 /təˈrɛstri.əl/	thuộc Trái Đất	C1
11	**cosmic** C1 /ˈkɑːz.mɪk/	thuộc vũ trụ	C1
12	**debris** C1 /dəˈbriː/	mảnh vụn	C1
13	**uninhabitable** C1 /ˌʌn.ɪnˈhæb.ə.tə.b(ə)l/	không ở được	C1
14	**lunar** C1 /ˈluː.nɚ/	thuộc mặt trăng	C1
15	**unmanned** C1 /ʌnˈmænd/	không người lái	C1
16	**reaction** B1 /riˈækʃ(ə)n/ số nhiều reactions	sự phản ứng	B1–B2
17	**accurate** B2 /ˈæk.jə.rɪt/	chuẩn xác	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**colonise** C1 /ˈkɑː.lə.naɪz/ colonised · colonised	thuộc địa hóa	C1
19	**genetically-modified** B2 /ʤɪˈnetɪklɪ ˈmɑː.dɪfaɪd/	biến đổi gien	C1
20	**constellation** C1 /ˌkɑn.stəˈleɪ.ʃən/ số nhiều constellations	chòm sao	C1
21	**velocity** C1 /vəˈlɑsəti/ số nhiều velocities	vận tốc	C1
22	**weightlessness** C1 /ˈweɪt.ləs.nəs/	phi trọng lượng	C1
23	**gravitational** C1 /ˌgrævɪˈteɪʃ(ə)n(ə)l/	hấp dẫn	C1
24	**hydraulic** C1 /haɪˈdrɔːlɪk/	thủy lực	C1
25	**solar flare** C1 /ˈsoʊlɚ fler/ số nhiều solar flares	bão mặt trời	C1
26	**explode** B1 /ɪkˈsploʊd/ exploded · exploded	nổ tung	B1–B2
27	**precise** B2 /prɪˈsaɪs/	chính xác	B1–B2
28	**surface** B1 /ˈsɝːfɪs/ số nhiều surfaces	bề mặt	B1–B2
29	**universe** B1 /ˈjuːnəˌvɝs/ số nhiều universes	vũ trụ	B1–B2
30	**evolve** B2 /ɪˈvɑːlv/ evolved · evolved	tiến hóa	B1–B2
31	**reflection** B1 /rɪˈflɛkʃ(ə)n/ số nhiều reflections	sự phản chiếu	B1–B2
32	**space** A2 /speɪs/	không gian	A1–A2
33	**experimental** B2 /ɪkˌsper.əˈmen.t(ə)l/	thực nghiệm	B1–B2
34	**sample** B1 /ˈsæm.p(ə)l/ số nhiều samples	mẫu vật	B1–B2
35	**element** B1 /ˈel.ə.mənt/ số nhiều elements	yếu tố	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	**method** B1 /ˈmɛθəd/ số nhiều methods	phương pháp	B1–B2
37	**chain reaction** B2 /tʃeɪn riˈæk.ʃ(ə)n/ số nhiều chain reactions	phản ứng dây chuyền	B1–B2
38	**rocket** B1 /ˈrɑkɪt/ số nhiều rockets	tên lửa	A1–A2
39	**outer space** B1 /ˌaʊtɚ ˈspeɪs/	khoảng không vũ trụ	A1–A2
40	**fundamental** B2 /ˌfʌn.dəˈmen.t(ə)l/	mang tính nền tảng	B1–B2
41	**genetics** B2 /dʒɛˈnɛ.tɪks/	di truyền học	B1–B2
42	**exploration** B2 /ˌek.spləˈreɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều explorations	sự thăm dò	B1–B2
43	**planet** A2 /ˈplænət/ số nhiều planets	hành tinh	A1–A2
44	**Mercury** B1 /ˈmɝkjəri/	Sao Thủy	A1–A2
45	**evolution** B2 /ˌiːvəˈluːʃ(ə)n/	sự tiến hóa	B1–B2
46	**Venus** B1 /ˈvinəs/	Sao Kim	A1–A2
47	**Mars** A2 /ˈmɑrz/	Sao Hỏa	A1–A2
48	**Jupiter** B1 /ˈdʒupɪtɚ/	Sao Mộc	A1–A2
49	**Saturn** B1 /ˈsæ.tɝn/	Sao Thổ	A1–A2
50	**Uranus** B1 /jʊərˈəɪnəs/	Sao Thiên Vương	A1–A2
51	**Neptune** B1 /ˈnɛptuːn/	Sao Hải vương	A1–A2
52	**Pluto** B1 /ˈplutoʊ/	Sao Diêm Vương	A1–A2
53	**radiation** B2 /ˌreɪ.diˈeɪ.ʃ(ə)n/	bức xạ	B1–B2
54	**rotate** B2 /rəʊˈteɪt/ rotated · rotated	quay	B1–B2
55	**gravity** B2 /ˈgræv.ə.ṭi/	trọng lực	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
56	**outer** B2 /ˈaʊtə/	bên ngoài	B1–B2
57	**universal** B2 /ˌjuːnɪˈvɜːrsl/	phổ quát	B1–B2
58	**satellite** B2 /ˈsætəlaɪt/ số nhiều satellites	vệ tinh	B1–B2
59	**nuclear** B1 /ˈn(j)ukliɚ/	nguyên tử	B1–B2
60	**orbit** B2 /ˈɔːr.bɪt/ số nhiều orbits	quỹ đạo	B1–B2
61	**Solar System** B1 /ˈsoʊ.lɚ ˌsɪs.təm/	Hệ mặt trời	B1–B2
62	**galaxy** B1 /ˈgæl.ək.si/ số nhiều galaxies	thiên hà	B1–B2
63	**spacecraft** B2 /ˈspeɪs.kræft/	con tàu vũ trụ	B1–B2
64	**space station** B1 /speɪs ˈsteɪʃn/ số nhiều space stations	trạm không gian	B1–B2
65	**crater** B2 /ˈkreɪ.tə(r)/ số nhiều craters	hố va chạm	B1–B2
66	**simulator** B2 /ˈsɪm.jə.leɪ.tɚ/ số nhiều simulators	bộ mô phỏng	B1–B2
67	**space shuttle** B2 /speɪs ˈʃʌt.(ə)l/ số nhiều space shuttles	tàu con thoi vũ trụ	B1–B2
68	**astronaut** B1 /ˈæstrəˌnɒt/ số nhiều astronauts	phi hành gia	B1–B2
69	**meteor** B2 /ˈmiː.ʈi.ɔːr/ số nhiều meteors	sao băng	B1–B2
70	**meteorite** C1 /ˈmi.ti.əˌraɪt/ số nhiều meteorites	thiên thạch	B1–B2
71	**asteroid** B2 /ˈæstərɔɪd/ số nhiều asteroids	tiểu hành tinh	B1–B2
72	**comet** B2 /ˈkɒmət/ số nhiều comets	sao chổi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
73	**North star** B1 /nɔːrθ stɑːr/	Sao Bắc đẩu	B1–B2
74	**solar eclipse** B2 /ˈsoʊlɚ ɪˈklɪps/ số nhiều solar eclipses	nhật thực	B1–B2
75	**Milky Way** B1 /ˌmɪlki ˈweɪ/	Dải Ngân hà	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/273-khong-gian-va-khoa-hoc
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337